

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TUY HÒA  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản số: 93/2024/DS-ST  
Ngày: 26-9-2024  
V/v: Tranh chấp Hợp đồng  
vay tài sản.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Thoa;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cang;

Bà Bùi Thị Lê.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Đức Duy, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Đặng Minh T, sinh năm 1983; thường trú tại: khu phố M, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; tạm trú tại: khu phố P, Phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; cư trú tại: khu phố P, Phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Lê Văn T, sinh năm 1975; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; cư trú tại: khu phố P, Phường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 04/6/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 02/11/2023, bà Nguyễn Thị N có đến nhà ông, bà để thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên vợ chồng ông T, bà N để vay của ông, bà khoản tiền 430.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, hạn 1 tuần sau trả lại tiền. Hết thời hạn 1 tuần, bà N không trả tiền mà còn đòi vay thêm 100.000.000 đồng nhưng ông, bà không đồng ý. Đến ngày 20/11/2023, ông T cầm giấy tờ nhà, đất đến thông báo

cho ông T (chồng bà N) biết để giải quyết trả nợ. Ngày 11/01/2024, vợ chồng ông T, bà N đến nhà ông ông, bà làm giấy cam kết xin mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng trả lại tiền cho ông, bà. Vợ chồng ông, bà tin tưởng đưa cho vợ chồng ông T, bà N mượn lại Giấy chứng nhận. Khoảng một tháng sau, ông T, bà N gọi ông, bà đến để làm giấy trả trước 200.000.000 đồng, lý do: vợ chồng ông T, bà N nói ngân hàng chỉ cho vay được 200.000.000 đồng, vợ chồng ông cứ nhận đi, để ra tết vợ chồng ông T mượn số hồng của em ruột thế chấp vay trả tiền cho vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà có làm giấy nhận trước 200.000.000 đồng.

Ngày 20/02/2024, vợ chồng ông, bà có đến nhà yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả số tiền còn lại nhưng đến nay hai người cố tình trốn tránh trách nhiệm, không trả nợ. Vì vậy, vợ chồng ông, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà N phải trả số tiền còn nợ là 230.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị N vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt không có lý do là không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn cung cấp bản gốc Giấy cam kết ngày 11/01/2024 thể hiện nội dung bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 430.000.000 đồng; ngày 29/01/2024, bị đơn trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng, còn lại 230.000.000 đồng hẹn ra Tết trả nhưng đến nay không trả. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả khoản tiền trên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 230.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Ngày 02/11/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị N có đưa 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên vợ chồng bị đơn để vay của nguyên đơn số tiền 430.000.000 đồng, mục đích vay để đảo hạn ngân hàng, hẹn 1 tuần sau trả lại tiền. Mặc dù khi vay tiền chỉ có bị đơn bà Nguyễn Thị N vay nhưng vào ngày 11/01/2024, vợ chồng bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị N làm giấy cam kết thừa nhận có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho nguyên đơn lấy số tiền 430.000.000 đồng và xin mượn lại

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng trả lại khoản tiền nói trên cho nguyên đơn trong thời hạn 10 ngày. Ngày 29/01/2024, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng, còn nợ 230.000.000 đồng; nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng đến nay không trả. Việc bị đơn không trả số tiền nợ còn lại là vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ nói trên là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ 230.000.000 đồng.

[3] Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên không xem xét.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị N phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị H số tiền 230.000.000 (Hai trăm ba mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bị đơn vợ chồng ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị N phải chịu 11.500.000 (Mười một triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Đặng Minh T, bà Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí 5.750.000 (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng đã nộp tại biên lai số 0002664 ngày 27/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hoà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Khánh Thoa**